

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

SÔNG HINH - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP

(Phần Kế toán sản xuất và Kế toán XD/CB)

Quý I Năm 2008

Nơi Nhận: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2008

Đơn vị tính: đồng


TÀI SẢN		1	2	3	4	5
		Ma số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)		100	961 233 271 938	833 437 565 164		
I- Tiền và các khoản tương đương tiền		110	180 694 336 871	228 783 514 656		
1. Tiền		111	9 694 336 871	15 783 514 656		
2. Các khoản tương đương tiền		112	171 000 000 000	213 000 000 000		
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	690 685 326 000	510 685 326 000		
1. Đầu tư ngắn hạn		121	690 685 326 000	510 685 326 000		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)		129				
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		130	65 698 165 426	70 557 595 420		
1. Phải thu khách hàng		131	57 979 941 360	62 355 638 460		
2. Trả trước cho người bán		132	3 234 142 720	2 861 000 000		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134				
5. Các khoản phải thu khác		135	4 484 081 346	5 340 956 960		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139				
IV- Hàng tồn kho		140	23 754 992 641	23 361 815 088		
1. Hàng tồn kho		141	25 754 992 641	25 361 815 088		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(2 000 000 000)	(2 000 000 000)		
V- Tài sản ngắn hạn khác		150	400 451 000	49 314 000		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154				
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	400 451 000	49 314 000		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200	1 588 895 341 986	1 626 011 569 817		
I. Các khoản phải thu dài hạn		210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212				

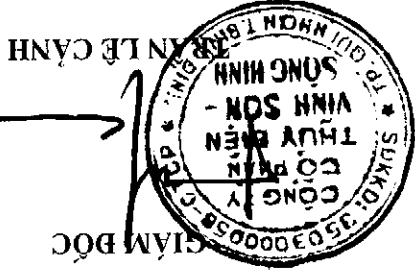
5	4	3	2	1
			213	3. Phải thu dài hạn nội bộ
		V.06	218	4. Phải thu dài hạn khác
		V.07	219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)
1 614 583 801 378	1 577 467 573 547	V.08	220	1. Tài sản cố định hữu hình
1 572 542 635 693	1 534 870 726 337		221	- Nguyên giá
2 896 959 420 174	2 897 102 192 592		222	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
(1 324 416 784 481)	(1 362 231 466 255)	V.09	223	2. Tài sản cố định thuê tài chính
			224	- Nguyên giá
			225	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
		V.10	227	3. Tài sản cố định vô hình
			228	- Nguyên giá
			229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
42 041 165 685	42 596 847 210	V.11	230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
		V.12	240	III. Bất động sản đầu tư
			241	- Nguyên giá
			242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
10 419 390 818	10 419 390 818		250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
			251	1. Đầu tư vào công ty con
10 419 390 818	10 419 390 818		252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
		V.13	258	3. Đầu tư dài hạn khác
			259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)
1 008 377 621	1 008 377 621		260	V. Tài sản dài hạn khác
448 377 621	448 377 621	V.14	261	1. Chi phí trả trước dài hạn
560 000 000	560 000 000	V.21	262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại
			268	3. Tài sản dài hạn khác
2 459 449 134 981	2 550 128 613 924		270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)

NGUỒN VỐN		Ma số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)		300		426 190 905 265	437 162 947 761
I- Nợ ngắn hạn		310		112 183 573 334	123 155 615 830
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	93 278 983 589	101 278 983 589
2. Phải trả người bán		312		7 595 168 961	12 782 190 861
3. Người mua trả tiền trước		313		465 200 000	599 800 517
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	6 646 882 459	5 975 545 689
5. Phải trả người lao động		315		1 261 944 319	1 435 825 111
6. Chi phí phải trả		316	V.17	2 837 068 306	1 014 334 363
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	98 325 700	68 935 700
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
II- Nợ dài hạn		330		314 007 331 931	314 007 331 931
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	313 900 758 796	313 900 758 796
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		106 573 135	106 573 135
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 123 937 708 659	2 022 286 187 220
I- Vốn chủ sở hữu		410	V.22	2 122 970 933 172	2 020 949 381 547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		1 374 942 580 000	1 374 942 580 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		370 660 568 000	370 660 568 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quy đầu tư phát triển		417			
8. Quy dự phòng tài chính		418		14 380 000 000	14 380 000 000
9. Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		362 987 785 172	260 966 233 547
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			

Khai báo

Le Van Thuong
 NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 VÔ THÀNH TRUNG



	1	2	3	4	5
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	966 775 487	1 336 805 673		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	218 561 632	662 444 632		
2. Nguồn kinh phí	432	V.23			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	748 213 855	674 361 041		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2 550 128 613 924	2 459 449 134 981		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24	163 316 733	163 316 733
2. Vật tư hàng hóa nhân giữ hộ, nhân gia công				
3. Hàng hóa nhân bán hộ, nhân ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viên thông công cộng nhân bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhân bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
mkjk				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

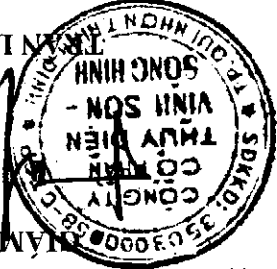
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đo Van Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

VÔ THÀNH TRUNG



TRẦN LÊ CẢNH

Lập ngày 4. tháng 4. năm 2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2008

Đơn vị tính: đồng

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Mẫu số B 02-DN

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY NÀY			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	S	
I			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	144 942 091 009	92 583 149 673	144 942 091 009	92 583 149 673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		144 942 091 009	92 583 149 673	144 942 091 009	92 583 149 673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43 084 510 691	40 213 620 842	43 084 510 691	40 213 620 842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101 857 580 318	52 369 528 831	101 857 580 318	52 369 528 831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 953 220 818	12 174 285 797	4 953 220 818	12 174 285 797
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 311 541 722	4 036 377 499	3 311 541 722	4 036 377 499
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3 311 541 722	3 997 361 499	3 311 541 722	3 997 361 499
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 427 707 789	1 090 348 268	1 427 707 789	1 090 348 268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		102 071 551 625	59 417 088 861	102 071 551 625	59 417 088 861
11. Thu nhập khác	31			3 409 089		3 409 089
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			3 409 089		3 409 089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		102 071 551 625	59 420 497 950	102 071 551 625	59 420 497 950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		102 071 551 625	59 420 497 950
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37 814 681 774	36 593 582 805
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 505 933 000)	(11 573 737 089)
- Chi phí lãi vay	06		3 311 541 722	3 997 361 499
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141 691 842 121	88 437 705 165
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		2 238 349 862	(37 448 460 570)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(393 177 553)	(363 925 697)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4 207 228 621)	7 173 196 402
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			(1 984 166)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(64 506 029)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(184 187 593 819)	20 746 744 899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44 922 314 039)	78 543 276 033

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2008

Đơn vị tính: đồng

BẢO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN SXKD & XDCC

C. TY CP TB VINH SON - SÔNG HINH

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Mẫu số B 03-DN

Se Van Chung
 NGƯỜI LẬP BIỂU

VÔ THÀNH TRUNG

[Signature]
 KẾ TOÁN TRƯỞNG



SIAM BOC

Lập ngày ... 04 ... tháng ... 4 ... năm ... 2008

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LỰY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21	6,7,8,11	(120 084 564)	(20 013 161 890)
	22			
	23			(53 240 000 000)
	24			53 240 000 000
	25			
	26			
	27			4 953 220 818
	30			4 833 136 254
	31	21		
	32	21		
	33			
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31	21		
	32	21		
	33			
	34			(8 000 000 000)
	35			
	36	21		
	40			(8 000 000 000)
	50			(48 089 177 785)
	52			228 783 514 656
	60			52 758 690 926
	61			
70	29		180 694 336 871	
			111 701 969 088	111 701 969 088

120 013 161 890

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH Quý I năm 2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước. Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/05. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007 Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn điện lực Việt Nam (Chiếm 54,5% vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoại và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45,5% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thị trường điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thị trường điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Số nhật ký chương tự áp dụng phần mềm FMIS của Tổng công ty điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản ký quỹ, các

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kể khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí di vận
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí di vận: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đã sẵn sàng để đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.
 - Các khoản thu nhất phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
 - Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí di vận được sử dụng để xác định chi phí di vận được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
 - Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền	- Tiền mặt	137 810 856	92 860 566
	- Tiền gửi ngân hàng	9 556 526 015	15 690 654 090
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	171 000 000 000	213 000 000 000
	Công	180 694 336 871	228 783 514 656
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	690 685 326 000	510 685 326 000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Công		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Công		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quy, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
 * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
 * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Đầu tư ngân hàng khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngân hàng	690 685 326 000	510 685 326 000
Công		
3- Các khoản phải thu ngân hàng khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4 484 081 346	5 340 956 960
Công		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	24 699 014 678	24 584 487 880
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 055 977 963	777 327 208
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bãi đóng sân		
Công giá gốc hàng tồn kho	25 754 992 641	25 361 815 088

8- Tầng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khảo mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2 047 613 933 711	825 928 611 809	21 740 548 519	1 676 326 135		2 896 959 420 174
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	68 919 604	68 919 604		73 852 814		142 772 418
- Lũy kế mua từ đầu năm		68 919 604		73 852 814		142 772 418
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyên sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 047 613 933 711	825 997 531 413	21 740 548 519	1 750 178 949		2 897 102 192 592
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	774 717 563 043	531 953 390 734	16 585 809 585	1 160 021 119		1 324 416 784 481
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	17 059 264 089	20 465 237 030	253 769 368	36 411 287		37 814 681 774
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyên sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	791 776 827 132	552 418 627 764	16 839 578 953	1 196 432 406		1 362 231 466 255
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	1 272 896 370 668	293 975 221 075	5 154 738 934	516 305 016		1 572 542 635 693
- Tài ngày đầu năm	1 255 837 106 579	273 578 903 649	4 900 969 566	553 746 543		1 534 870 726 337
- Tài ngày cuối kỳ						

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tầng, giám tài sản cố định thuê tài chính:

Khảo mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	-----------	-----------

Số dư cuối kỳ
III. Giá trị còn lại của TSCDVH
- Tài ngày đầu năm
- Tài ngày cuối năm

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
			- Chi phí XD CB dở dang
			Trong đó những công trình lớn gồm:
Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
	42 041 165 685		42 596 847 210

12- Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục		Số đầu kỳ	Tàng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	Nguyên giá bất động sản đầu tư				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất				
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất				
	Giá trị còn lại BDS đầu tư				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
	13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
	- Đầu tư cổ phiếu		
	- Đầu tư trái phiếu		
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Cho vay dài hạn		
	- Đầu tư dài hạn khác		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Đầu năm	Cuối kỳ	Chi tiêu
448 377 621	448 377 621	14- Chi phí trả trước dài hạn
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
101 278 983 589	93 278 983 589	Cộng
101 278 983 589	101 278 983 589	16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
5 975 545 689	6 646 882 459	Cộng
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
845 334 363	2 668 068 306	- Lãi vay phải trả
169 000 000	169 000 000	- Chi phí phải trả khác
1 014 334 363	2 837 068 306	Cộng
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		

- Tài sản thuế thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
 b. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế thu nhập hoàn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoàn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	A	1	2	3	4	5	6
Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
Thặng dư vốn cổ phần							
Vốn khác của chủ sở hữu							
Cổ phiếu quỹ							
Chênh lệch danh giá lại tài sản							
Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
Số dư đầu năm trước		1 374 942 580 000	370 660 568 000				
Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước							
Lũy kế lại tới kỳ này năm trước							
Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước							
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước							
Số dư cuối kỳ này năm trước		1 374 942 580 000	370 660 568 000				
Số dư đầu năm nay		1 374 942 580 000	370 660 568 000				
Lũy kế tăng vốn trong năm							
Lũy kế tăng trong năm							
Lợi nhuận tăng trong năm							
Lũy kế giảm vốn trong kỳ							
Số dư cuối kỳ		1 374 942 580 000	370 660 568 000				

Chỉ tiêu	A	7	8	9	10	11	12
Quy đầu tư phát triển							
Quy dự phòng tại chính							
Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu							
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối							
Nguồn vốn đầu tư XD CB							
Công							
Số dư đầu năm trước							
Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước							
Lũy kế lại tới kỳ này năm trước							
Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước							
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước							

Số dư cuối kỳ này trước	14 380 000 000	260 966 233 547	2 020 949 381 547
Số dư đầu năm nay	14 380 000 000	260 966 233 547	2 020 949 381 547
- Lũy kế tăng vốn trong năm		283 200 052 378	283 200 052 378
- Lợi nhuận tăng trong năm			
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ		181 178 500 753	181 178 500 753
Số dư cuối kỳ	14 380 000 000	362 987 785 172	2 122 970 933 172

Công			
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của Nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác			
Công			
Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này nay	LK từ đầu năm trước cuối kỳ này nay
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 374 942 580 000	1 250 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1 374 942 580 000	1 250 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số hiện có phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quý đầu tư phát triển	14 380 000 000	14 380 000 000
- Quý dự phòng tài chính		
- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lãi cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong lượng lãi của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144 942 091 009	92 583 149 673
+ Doanh thu bán hàng	144 440 932 200	92 577 149 673
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	501 158 809	6 000 000

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

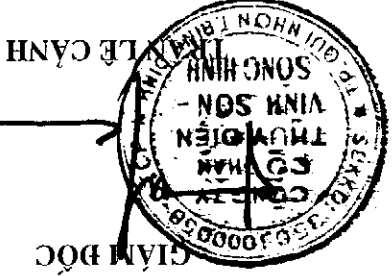
NGƯỜI LẬP BIỂU

Se Van Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

VÔ THÀNH TRUNG



GIẢI ĐỌC

Lập ngày ... 10... tháng ... 4... năm 2008